

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ SONADEZI**



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

22B đường 3A - KCN Biên Hòa 2 - TP. Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Bảo vệ Sonadezi (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 15 tháng 5 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi cụ thể như sau:

- Thay đổi lần thứ hai ngày 02/11/2007 về việc thay đổi cổ đông sáng lập từ Công ty chế biến thực phẩm Số Một thành Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức.
- Thay đổi lần thứ ba ngày 09/01/2008 về việc thay đổi chức danh Tổng Giám đốc từ Bà Đỗ Thị Thu Hằng thành Bà Lương Minh Hiền.
- Thay đổi lần thứ tư ngày 18/5/2009 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh theo mã số doanh nghiệp: 3600890938.
- Thay đổi lần thứ năm ngày 10/11/2009 về việc thay đổi số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp.
- Thay đổi lần thứ sáu ngày 31/5/2010 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.
- Thay đổi lần thứ bảy ngày 04/7/2011 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 50.000.000.000 VND.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Cổ đông	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Các cổ đông sáng lập	28.000.000.000	56,00
Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp	10.000.000.000	20,00
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ môi trường đô thị Đồng Nai	5.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	2.500.000.000	5,00
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2	2.500.000.000	5,00
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.500.000.000	3,00
Công ty TNHH Dịch vụ quảng cáo C.M.N	1.500.000.000	3,00
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng cấp nước Đồng Nai	1.000.000.000	2,00
Công ty TNHH Tiên Triết	1.000.000.000	2,00
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	1.000.000.000	2,00
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	1.000.000.000	2,00
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Đồng Nai	1.000.000.000	2,00
Các cổ đông khác	22.000.000.000	44,00
Cộng	50.000.000.000	100,00

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22B đường 3A - KCN Biên Hòa 2 - TP. Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại : 061 8890888

Fax : 061 8890199

MST : 3600890938

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

22B đường 3A - KCN Biên Hòa 2 - TP. Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 07 năm 2011 bao gồm: Xử lý các loại nước thải và chất thải (sinh hoạt, công nghiệp nguy hại và đô thị); Thu gom, phân loại, đóng gói và vận chuyển chất thải, rác thải; Dịch vụ tư vấn kỹ thuật về môi trường và tài nguyên; Tư vấn, mua bán, trồng và chăm sóc cây xanh, thảm cỏ; Kinh doanh nhà hàng.

Công ty con

Trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi có 01 công ty con là Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Sonadezi.

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi được thành lập bởi Công ty cổ phần dịch vụ Sonadezi, trụ sở chính tại số 22B đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3601635899 ngày 29 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty con này là 2.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

Trụ sở chính của công ty con này đặt tại số 22B đường 3A, KCN Biên Hòa II, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 29).

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Ngày 15/04/2011, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có văn bản số 282/TB-SGDHN thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi vào giao dịch trên sàn UPCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 22/04/2011 với mã chứng khoán là SDV, số lượng cổ phiếu giao dịch là 5.000.000, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 50.000.000.000 VND với giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 18.000 VND/cổ phiếu.

Trong năm 2011, Công ty tiếp tục đầu tư dự án Khu Xử lý chất thải Quang Trung tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai với diện tích đất sử dụng khoảng 130ha.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Lương Minh Hiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009
Ông Trần Quang Thỏ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Vũ Trọng Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Bạch Văn Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Trần Hòa Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

22B đường 3A - KCN Biên Hòa 2 - TP. Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Bà Nguyễn Thu Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Cao Minh Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lương Minh Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2008
Ông Trần Quang Thòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/07/2007
Ông Nguyễn Duy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lương Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2012

Số : 036/2012/BCTC-FACKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi và công ty con

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi và công ty con ("Tập đoàn") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2012, từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tập đoàn đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác và Báo cáo kiểm toán của công ty này đề ngày 12 tháng 3 năm 2011 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Hoàng Lam - Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0701/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0982/KTV

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.143.488.958	28.081.147.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	36.728.100.265	15.460.049.817
1. Tiền	111		4.311.766.932	1.627.688.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.416.333.333	13.832.361.710
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.457.806.131	7.529.127.703
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	4.353.321.144	3.321.679.609
2. Trả trước cho người bán	132	IV. 3	2.588.560.325	2.775.115.655
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 4	1.568.832.607	1.432.332.439
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 5	(52.907.945)	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.905.704.462	4.722.540.358
1. Hàng tồn kho	141	IV. 6	2.905.704.462	4.722.540.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.051.878.100	369.429.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		385.220.814	157.213.629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV. 15	-	132.215.698
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 7	666.657.286	80.000.000

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.287.901.110	62.457.953.244
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		40.605.847.122	31.068.559.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 8	32.418.547.533	9.811.234.671
<i>Nguyên giá</i>	222		39.653.177.284	14.043.509.515
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.234.629.751)	(4.232.274.844)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 9	50.039.372	62.747.248
<i>Nguyên giá</i>	228		92.663.000	92.663.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(42.623.628)	(29.915.752)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV. 10	8.137.260.217	21.194.577.651
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30.137.250.000	30.137.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV. 11	30.137.250.000	30.137.250.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.544.803.988	1.252.143.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	1.544.803.988	1.252.143.674
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		121.431.390.068	90.539.100.449

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

22B đường 3A - KCN Biên Hòa 2

Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

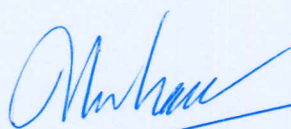
Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2011	01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		49.173.693.983	21.868.890.660
I. Nợ ngắn hạn	310		45.376.835.832	20.407.779.353
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	IV. 13	3.041.749.760	3.160.790.019
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 14	23.848.687.148	328.106.672
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 15	319.675.377	54.569.000
5. Phải trả người lao động	315	IV. 16	2.876.259.034	2.487.380.548
6. Chi phí phải trả	316	IV. 17	10.826.037.342	9.958.051.356
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 18	1.391.319.448	167.447.570
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 19	3.073.107.723	4.251.434.188
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.796.858.151	1.461.111.307
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	IV. 20	111.132.136	123.293.561
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	IV. 21	1.655.209.444	2.340.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	IV. 22	2.030.516.571	1.335.477.746
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.257.696.085	68.670.209.789
I. Vốn chủ sở hữu	410		72.257.696.085	68.670.209.789
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 23	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 23	9.985.745.745	6.848.153.243
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 23	2.097.143.708	1.509.435.559
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 23	10.174.806.632	10.312.620.987
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		121.431.390.068	90.539.100.449

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011		01/01/2011	
1. Tài sản thuê ngoài		-	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-	-	-
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		6.675,34	-	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-	-	-

Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2012



Huỳnh Phú Hào
Kế toán trưởng



Lương Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	76.522.256.316	59.596.889.937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1		200.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	76.522.256.316	59.596.689.937
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	58.359.529.050	42.997.164.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.162.727.266	16.599.525.585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	3.805.461.549	3.242.848.386
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	24.067.563	43.400
Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	8.228.087.947	6.974.052.212
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.716.033.305	12.868.278.359
11. Thu nhập khác	31	V. 6	269.225.569	55.195.940
12. Chi phí khác	32	V. 7	375.323.107	35.871.151
13. Lợi nhuận khác	40		(106.097.538)	19.324.789
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.609.935.767	12.887.603.148
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 8	1.121.949.913	368.386.948
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.487.985.854	12.519.216.200
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		12.487.985.854	12.519.216.200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 9	2.498	2.504

(Handwritten signature)

Huỳnh Phú Hào
Kế toán trưởng



(Handwritten signature)
Lương Minh Hiền
Tổng Giám đốc

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

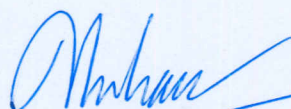
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.609.935.767	12.887.603.148
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 8, 9	3.015.062.783	1.574.478.959
- Các khoản dự phòng	03	IV. 5	52.907.945	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		23.219.521	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.104.613.507)	(3.124.219.687)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.596.512.509	11.337.862.420
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.110.820.605)	297.860.675
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.816.835.896	(1.219.926.712)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		26.572.455.988	3.603.772.434
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	IV. 13	(292.660.314)	(705.800.001)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	IV. 15	(869.236.042)	(1.356.123.532)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.239.768.881)	(724.681.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.473.318.551	11.232.964.084
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.032.436.496)	(17.596.601.770)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	604.305.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V. 3	4.104.620.351	3.030.994.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.927.816.145)	(13.961.302.613)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền (đồng)	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31	IV. 23		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.278.300.000)	(6.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.278.300.000)	(6.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		21.267.202.406	(9.228.338.529)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	15.460.049.817	24.688.388.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		848.042	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	36.728.100.265	15.460.049.817

Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2012



Huỳnh Phú Hào
 Kế toán trưởng




Lương Minh Hiền
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi ("Công ty" hoặc "Công ty mẹ") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 15 tháng 5 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 07 lần thay đổi đăng ký kinh doanh về các nội dung: thay đổi cổ đông sáng lập, thay đổi chức danh Tổng Giám đốc, thay đổi số cổ phần đã góp và thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 07 năm 2011 bao gồm: Xử lý các loại nước thải và chất thải (sinh hoạt, công nghiệp nguy hại và đô thị); Thu gom, phân loại, đóng gói và vận chuyển chất thải, rác thải; Dịch vụ tư vấn kỹ thuật về môi trường và tài nguyên; Tư vấn, mua bán, trồng và chăm sóc cây xanh, thảm cỏ; Kinh doanh nhà hàng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22B đường 3A - Khu công nghiệp Biên Hòa 2 - Thành phố Biên Hòa - Tỉnh Đồng Nai.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 236 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 195 người).

2. Công ty con

Trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi có 01 công ty con là Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Sonadezi.

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Bảo Vệ Sonadezi được thành lập bởi Công ty cổ phần dịch vụ Sonadezi, trụ sở chính tại số 22B đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3601635899 ngày 29 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty con này là 2.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của công ty con theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.

Trụ sở chính của công ty con này đặt tại số 22B đường 3A, KCN Biên Hòa II, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

3. Các sự kiện quan trọng trong năm

Ngày 15/04/2011, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có văn bản số 282/TB-SGDHN thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi vào giao dịch trên sàn UPCoM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 22/04/2011 với mã chứng khoán là SDV, số lượng cổ phiếu giao dịch là 5.000.000, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch là 50.000.000.000 VND với giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 18.000 VND/cổ phiếu.

Trong năm 2011, Công ty tiếp tục đầu tư dự án Khu Xử lý chất thải Quang Trung tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai với diện tích đất sử dụng khoảng 130ha.

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lương Minh Hiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009
Ông Trần Quang Thòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Vũ Trọng Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Bạch Văn Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Nguyễn Chí Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2007
Ông Trần Hòa Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2009

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là nhật ký chung.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Thay đổi chính sách kế toán và áp dụng Chuẩn mực kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất của các năm trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam: Vào ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2011.

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh theo yêu cầu của Thông tư này tại các thuyết minh VI.2 và VI.3.

2. Các đánh giá, ước tính và giả định của Ban Tổng Giám đốc

Đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các đánh giá, ước tính và các giả định và các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến các số liệu về doanh thu, chi phí, tài sản, nợ phải trả cũng như các thuyết minh về nợ tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó có đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của các công ty nhận đầu tư trong các giao dịch mua cổ phần của các công ty này. Việc đưa ra các đánh giá và ước tính về giá trị hợp lý của các khoản mục này chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như thông tin sẵn có trên thị trường về giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tương tự, hay các thông tin sẵn có về các khoản mục này cho mục đích xác định giá trị hợp lý thông qua việc áp dụng các mô hình định giá. Tuy nhiên, tính không chắc chắn của các ước tính và các giả định này có thể dẫn đến việc phát sinh các điều chỉnh (có thể trọng yếu) ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong tương lai.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08-15 năm
- Máy móc và thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

12. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - các quỹ - phân phối lợi nhuận sau thuế

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế áp dụng đối với các hoạt động xử lý nước thải và chất thải;
- Thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế áp dụng đối với các hoạt động dịch vụ trong khu công nghiệp.
- Thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế áp dụng đối với các hoạt động kinh doanh khác và thu nhập chịu thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt tại quỹ	17.131.427	55.358.469
Tiền gửi ngân hàng	4.294.635.505	1.572.329.638
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	32.416.333.333	13.832.361.710
Cộng	<u>36.728.100.265</u>	<u>15.460.049.817</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Công ty Changshin Việt Nam	545.675.400	102.838.500
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	1.572.280.937	1.369.876.226
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	15.400.000	-
Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	14.300.000	137.500.000
Phải thu các khách hàng khác	2.205.664.807	1.711.464.883
Cộng	<u>4.353.321.144</u>	<u>3.321.679.609</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Trả trước cho các nhà thầu về mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản	2.176.767.471	2.333.757.622
Trả trước cho các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	411.792.854	441.358.033
Cộng	<u>2.588.560.325</u>	<u>2.775.115.655</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất - ứng chi phí bồi thường đất	1.200.000.000	200.000.000
Phải thu tiền xử lý nước thải Khu công nghiệp Long Thành	-	1.047.542.157
Các khoản khác	368.832.607	184.790.282
Cộng	<u>1.568.832.607</u>	<u>1.432.332.439</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng cho khoản nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Sản xuất Xích chuyên dùng.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	577.296.198	1.294.736.725
Công cụ, dụng cụ trong kho	49.293.661	53.692.961
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.279.114.603	3.374.110.672
Cộng	2.905.704.462	4.722.540.358

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Tạm ứng chi phí công tác cho cán bộ công nhân viên	115.531.991	80.000.000
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	551.125.295	-
Cộng	666.657.286	80.000.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2011	7.934.839.070	3.054.123.554	1.304.671.983	1.749.874.908	14.043.509.515
Đầu tư hoàn thành	12.961.253.432	10.409.331.891	2.216.734.546	22.347.900	25.609.667.769
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2011	20.896.092.502	13.463.455.445	3.521.406.529	1.772.222.808	39.653.177.284
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2011	1.852.490.419	1.069.670.613	346.120.237	963.993.575	4.232.274.844
Trích khấu hao	1.041.259.247	1.169.737.952	440.416.764	350.940.944	3.002.354.907
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2011	2.893.749.666	2.239.408.565	786.537.001	1.314.934.519	7.234.629.751
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2011	6.082.348.651	1.984.452.941	958.551.746	785.881.333	9.811.234.671
Tại 31/12/2011	18.002.342.836	11.224.046.880	2.734.869.528	457.288.289	32.418.547.533

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phần mềm máy vi tính			
Tại 01/01/2011	92.663.000	29.915.752	62.747.248
Phát sinh tăng	-	12.707.876	
Phát sinh giảm	-	-	
Tại 31/12/2011	92.663.000	42.623.628	50.039.372

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Mua sắm tài sản	Xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Tại 01/01/2011	-	21.194.577.651	21.194.577.651
Phát sinh tăng	45.670.563	7.205.507.986	7.251.178.549
Kết chuyển tăng tài sản cố định	-	(16.681.569.957)	(16.681.569.957)
Kết chuyển chi phí khác	-	(3.626.926.026)	(3.626.926.026)
Tại 31/12/2011	45.670.563	8.091.589.654	8.137.260.217

Công ty đang triển khai đầu tư dự án Khu xử lý chất thải Quang Trung, một số hạng mục xử lý đã hoàn thành và được đưa vào hoạt động trong năm.

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	1.504.290	27.137.250.000	1.504.290	27.137.250.000
- Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
- Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình	804.290	20.137.250.000	804.290	20.137.250.000
Góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Vĩnh Phú	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Cộng	1.804.290	30.137.250.000	1.804.290	30.137.250.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2011	Năm 2010
Số dư tại 01/01	1.252.143.674	546.343.673
Phát sinh trong năm	5.380.345.620	1.434.320.773
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.214.606.473)	(728.520.772)
Kết chuyển tăng chi phí xây dựng cơ bản	(3.873.078.833)	-
Số dư tại 31/12	1.544.803.988	1.252.143.674

13. Phải trả cho người bán

	31/12/2011	01/01/2011
Phải trả cho các nhà thầu, nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định của Tập đoàn	509.990.964	147.067.276
Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn	2.531.758.796	3.013.722.743
Cộng	3.041.749.760	3.160.790.019

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2011	01/01/2011
Công ty cổ phần Sonadezi Long Thành	20.000.000.000	110.000.000
Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình	3.310.553.886	34.000.000
Khách hàng khác	538.133.262	184.106.672
Cộng	23.848.687.148	328.106.672

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2011
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.074.948.985	987.212.781	87.736.204
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(132.215.698)	1.121.949.913	869.236.042	120.498.173
Thuế thu nhập cá nhân	54.569.000	568.117.054	511.245.054	111.441.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	35.118.750	35.118.750	-
Các loại thuế khác	-	220.780.000	220.780.000	-
Cộng (*)	(77.646.698)	3.020.914.702	2.623.592.627	319.675.377

(*) Số thuế TNDN nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Hoạt động xử lý nước thải	Không chịu thuế
- Hoạt động xử lý chất thải, nước thải đối với doanh nghiệp chế xuất	0%
- Cung cấp nước, vận chuyển chất thải	5%
- Các dịch vụ và hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.17 và thuyết minh V.8.

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000295 ngày 06 tháng 11 năm 2007 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh các dịch vụ phục vụ khu công nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo. Hoạt động kinh doanh này có thu nhập chịu thuế từ năm 2007.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000225 ngày 06 tháng 9 năm 2007 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh xử lý nước thải, chất thải với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 25% trong các năm tiếp theo, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Hoạt động kinh doanh này có thu nhập chịu thuế từ năm 2007.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000270 ngày 22 tháng 7 năm 2010 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án Khu xử lý chất thải Quang Trung với thuế suất 10%.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

16. Phải trả người lao động

Số dư phản ánh khoản tiền lương còn phải trả công nhân viên cuối năm.

Quý lương năm 2011 được tính căn cứ theo đơn giá tiền lương là 15% trên doanh thu. Riêng đối với dịch vụ bảo vệ quỹ lương tính theo đơn giá 60% trên doanh thu.

17. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Trích trước chi phí xử lý bùn thải	10.702.639.498	9.740.052.253
Trích trước các khoản chi phí khác	123.397.844	217.999.103
Cộng	<u>10.826.037.342</u>	<u>9.958.051.356</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Bảo hiểm xã hội, y tế và Kinh phí công đoàn	27.036.000	43.202.808
Phải trả khen thưởng theo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011	914.250.000	-
Cổ tức phải trả	58.087.500	-
Các khoản khác	391.945.948	124.244.762
Cộng	<u>1.391.319.448</u>	<u>167.447.570</u>



19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Năm 2011	Năm 2010
Số dư tại 01/01	4.251.434.188	3.608.629.338
Trích từ lợi nhuận sau thuế	1.400.499.558	1.367.486.050
Chi khen thưởng, phúc lợi	-1.664.576.023	(724.681.200)
Kết chuyển quỹ khen thưởng sang phải trả khác	-914.250.000	
Số dư tại 31/12	3.073.107.723	4.251.434.188

20. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm 2011	Năm 2010
Số dư tại 01/01	123.293.561	76.860.381
Số trích trong năm	-	58.119.405
Số chi trong năm	(12.161.425)	-11.686.225
Số dư tại 31/12	111.132.136	123.293.561

21. Doanh thu chưa thực hiện

	Năm 2011	Năm 2010
Số dư tại 01/01	2.340.000	356.125.800
Nhận trước về tiền xử lý chất thải	8.082.111.471	1.428.344.225
Kết chuyển doanh thu trong năm	(6.429.242.027)	(1.782.130.025)
Số dư tại 31/12	1.655.209.444	2.340.000

22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích 5% lợi nhuận trước thuế và được hạch toán vào chi phí quản lý trong kỳ. Chi tiết biến động quỹ trong năm như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
Tại ngày 01/01	1.335.477.746	690.624.844
Trích quỹ trong năm	695.038.825	644.852.902
Tại ngày 31/12/	2.030.516.571	1.335.477.746

23. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2010	50.000.000.000	5.416.879.822	1.016.460.085	7.585.139.732	64.018.479.639
Lợi nhuận tăng trong năm 2010	-	-	-	12.519.216.200	12.519.216.200
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	1.710.314.681	585.989.227	-4.035.844.972	-1.739.541.064
Bổ sung các quỹ năm trước do ưu đãi thuế	-	(279.041.260)	(93.013.753)	744.110.027	372.055.014
Chi trả cổ tức	-	-	-	-6.500.000.000	-6.500.000.000
Tại 31/12/2010	50.000.000.000	6.848.153.243	1.509.435.559	10.312.620.987	68.670.209.789
Tại 01/01/2011	50.000.000.000	6.848.153.243	1.509.435.559	10.312.620.987	68.670.209.789
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	-	-	-	12.487.985.854	12.487.985.854
Bổ sung quỹ do ưu đãi thuế năm trước	-	1.021.843.166	-	(1.021.843.166)	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	2.115.749.336	587.708.149	(4.103.957.043)	(1.400.499.558)
Chia cổ tức	-	-	-	-7.500.000.000	-7.500.000.000
Tại 31/12/2011	50.000.000.000	9.985.745.745	2.097.143.708	10.174.806.632	72.257.696.085

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2010 bằng tiền với tỷ lệ 15%/ mệnh giá cổ phần, tương đương số tiền 7.500.000.000 đồng. Công ty đã trả hết số cổ tức năm 2010 cho các cổ đông trong năm 2011. Đồng thời đại hội cũng thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2011 ở mức 15%/ mệnh giá cổ phần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Tổng doanh thu	76.522.256.316	59.596.889.937
Các khoản giảm trừ:	-	200.000
- Chiết khấu thương mại	-	200.000
Doanh thu thuần	76.522.256.316	59.596.689.937
Trong đó:		
Doanh thu xử lý nước thải, chất thải khu công nghiệp	49.833.939.929	39.053.832.308
Doanh thu xử lý chất thải khu Quang Trung	5.183.928.084	1.859.715.855
Doanh thu dịch vụ khác	21.504.388.303	18.683.141.774

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn xử lý nước thải, chất thải khu công nghiệp	34.935.255.395	24.407.813.969
Giá vốn xử lý chất thải khu Quang Trung	4.799.056.380	1.765.867.421
Giá vốn dịch vụ khác	18.625.217.275	16.823.482.962
Cộng	58.359.529.050	42.997.164.352

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.984.435.951	1.709.289.686
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.820.177.556	1.332.123.700
Chênh lệch tỷ giá	848.042	-
Lãi bán cổ phiếu	-	201.435.000
Cộng	3.805.461.549	3.242.848.386

4. Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.067.563	-
Chi phí tài chính khác	-	43.400
Cộng	24.067.563	43.400

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí cho nhân viên	2.086.765.744	1.763.579.918
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	56.209.400	247.069.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.384.963.890	922.780.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	844.833.450	686.324.620
Chi phí khác bằng tiền	3.855.315.463	3.354.297.354
Cộng	8.228.087.947	6.974.052.212

6. Thu nhập khác

	Năm 2011	Năm 2010
Thu tiền điện, nước	253.835.031	47.253.345
Các khoản thu nhập khác	15.390.538	7.942.595
Cộng	269.225.569	55.195.940

7. Chi phí khác

	Năm 2011	Năm 2010
Các khoản chi phí khác	375.323.107	35.871.151
Cộng	375.323.107	35.871.151

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.609.935.767	12.887.603.148
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	525.000.000	136.500.000
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>525.000.000</i>	<i>136.500.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.821.025.598)	(1.332.123.700)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vốn bằng tiền</i>	<i>(1.821.025.598)</i>	<i>(1.332.123.700)</i>
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.313.910.169	11.691.979.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (25%)	3.078.477.543	2.922.994.863
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 25% của các hoạt động được ưu đãi	(1.450.853.323)	(1.532.764.749)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	(505.674.307)	(1.021.843.166)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.121.949.913	368.386.948

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.487.985.854	12.519.216.200
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.487.985.854	12.519.216.200
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.498	2.504

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.117.314.736	8.797.800.882
Chi phí nhân công	15.309.085.540	9.865.895.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.007.751.362	1.574.478.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.878.467.882	4.558.136.862
Chi phí khác bằng tiền	30.274.997.477	25.119.853.316
Cộng	66.587.616.997	49.916.165.973

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp	Cổ đông lớn, sở hữu 20% vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ môi trường đô thị Đồng Nai	Cổ đông lớn, sở hữu 10% vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Cổ đông lớn, sở hữu 5% vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2	Cổ đông lớn, sở hữu 5% vốn chủ sở hữu
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên có liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp		
Cung cấp dịch vụ	2.258.912.580	4.164.784.515
Thu tiền cung cấp dịch vụ	2.290.040.552	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành		
Cung cấp dịch vụ	18.750.176.524	15.966.567.788
Thu tiền sử dụng dịch vụ	38.282.884.269	-
Mua dịch vụ	147.284.865	118.092.765
Trả tiền dịch vụ	147.284.865	118.092.765
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng		
Tiền lương	1.383.344.000	551.400.000
Tiền thưởng	315.000.000	155.400.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Tập đoàn với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2011	01/01/2011
Nợ phải thu		
Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	14.300.000	725.137.972
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2 - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	-	671.366.300
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành - Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	187.892.255	-
Cộng	202.192.255	1.396.504.272
Nợ phải trả		
Tổng Công ty Phát triển Khu công nghiệp - Nhận trước tiền cung cấp dịch vụ	341.090.000	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành - Nhận trước tiền cung cấp dịch vụ	20.000.000.000	110.000.000
Cộng	20.341.090.000	110.000.000

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn còn có nhiều tài sản tài chính khác như các khoản phải thu thương mại, tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Tập đoàn là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tập đoàn dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2010				
Phải trả người bán	3.160.790.019	-	-	3.160.790.019
Chi phí phải trả	9.958.051.356	-	-	9.958.051.356
Các khoản phải trả khác	167.447.570	-	-	167.447.570
Cộng	13.286.288.945	-	-	13.286.288.945
Tại ngày 31/12/2011				
Phải trả người bán	3.041.749.760	-	-	3.041.749.760
Chi phí phải trả	10.826.037.342	-	-	10.826.037.342
Các khoản phải trả khác	1.391.319.448	-	-	1.391.319.448
Cộng	15.259.106.550	-	-	15.259.106.550

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2011		01/01/2011		31/12/2011	01/01/2011
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền gửi ngắn hạn	36.710.968.838	-	15.404.691.348	-	36.710.968.838	15.404.691.348
Phải thu khách hàng	4.353.321.144	(52.907.945)	3.321.679.609	-	4.300.413.199	3.321.679.609
Phải thu khác	1.568.832.607	-	1.432.332.439	-	1.568.832.607	1.432.332.439
Cộng	42.633.122.589	(52.907.945)	20.158.703.396	-	42.580.214.644	20.158.703.396

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2011	01/01/2011	31/12/2011	01/01/2011
Phải trả người bán	3.041.749.760	3.160.790.019	3.041.749.760	3.160.790.019
Chi phí phải trả	10.826.037.342	9.958.051.356	10.826.037.342	9.958.051.356
Các khoản phải trả khác	1.391.319.448	167.447.570	1.391.319.448	167.447.570
Cộng	15.259.106.550	13.286.288.945	15.259.106.550	13.286.288.945

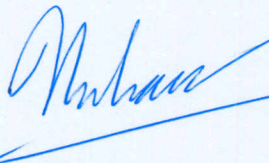
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

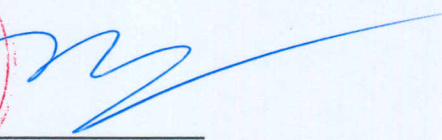
- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31/12/2011, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.


Huỳnh Phú Hào
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 15 tháng 3 năm 2012


Lương Minh Hiền
Tổng Giám đốc